**PHỤ LỤC III.**

**SỐ LIỆU CÔNG CHỨNG VIÊN, TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ CÔNG CHỨNG VÀ QUY MÔ DÂN SỐ CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nước** | **Dân số (triệu người)** | **Số công chứng viên (người)** | **Số tổ chức hành nghề công chứng (tổ chức)**  | **Bình quân** |
|  | **Việt Nam**  | 101 | 3387  | 1469 |  Tỷ lệ 1 CCV/khoảng 29.800 người dân; 1 TCHNCC/khoảng 68.700 người dân |
|  | **Séc** | 11 | 439 | 439 | Tỷ lệ 1 CCV/khoảng 25.057 người dân; 1 TCHNCC/khoảng 25.057 người dân |
|  | **Italia**  | 59 | 5000 | 4500 | Tỷ lệ 1 CCV/khoảng 11.800 người dân; 1 TCHNCC/khoảng 13.100 người dân |
|  | **Pháp**  | 68  | 17.000 | 7.000 | Tỷ lệ 1 CCV/khoảng 4.000 người dân; 1 TCHNCC/khoảng 9.700 người dân |
|  | **Nga**  | 146 | 7.800 | 7.000 | Tỷ lệ 1 CCV/khoảng 18.700 người dân; 1 TCHNCC/khoảng 20.850 người dân |
|  | **Đức** | 84 | 7.000 | 6.500 - 7.000 | Tỷ lệ 1 CCV/khoảng 12.000 người dân; 1 TCHNCC/khoảng 12.000-13.000 người dân |
|  | **Nhật** | 124 | 500 | 300 | Tỷ lệ 1 CCV/khoảng 248.000 người dân; 1 TCHNCC/khoảng 413.000 người dân |
|  | **Indonesia** | 278 | 19.000 | 19.000 | Tỷ lệ 1 CCV/khoảng 14.600 người dân; 1 TCHNCC/khoảng 14.600 người dân |

**Ghi chú về nguồn số liệu:**

*Dữ liệu về dân số được tổng hợp từ World Bank (2023–2024) và Liên Hợp Quốc (UN World Population Prospects).
Số lượng công chứng viên và tổ chức hành nghề công chứng được tham khảo từ:
- UINL – Union Internationale du Notariat (https://www.uinl.org)
- Các website chính thức của Hội công chứng quốc gia (Pháp, Đức, Ý, v.v.)
- Tài liệu tổng hợp từ các hội thảo, báo cáo nghề công chứng quốc tế
- Dữ liệu nội bộ Cục Bổ trợ tư pháp - Bộ Tư pháp (đối với Việt Nam)*